

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 5500154060 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên <i>(có đơn từ nhiệm ngày 24/3/2023)</i>
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tri	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chắt	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Duy	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quang Thùy	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 4 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.187.116.353.250	2.123.220.312.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	180.375.987.507	312.014.000.629
Tiền	111		60.375.987.507	18.014.000.629
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	294.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.519.000.000.000	1.285.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.519.000.000.000	1.285.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.658.905.442	308.245.606.585
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.240.491.961	191.007.451.094
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.257.028.517	32.357.999.719
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	30.161.384.964	84.880.155.772
Hàng tồn kho	140	8	219.725.410.165	194.208.239.908
Hàng tồn kho	141		220.592.382.730	195.078.879.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(866.972.565)	(870.639.787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.356.050.136	23.752.465.185
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	3.356.050.136	5.650.727.402
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	18.101.737.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		259.467.158.491	244.966.906.788
Nợ ngắn hạn	310		254.418.391.222	237.996.795.391
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	108.532.756.992	102.500.307.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.252.896.290	690.827.705
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	15	16.026.976.074	418.333.702
Phải trả người lao động	314		11.280.795.369	20.028.533.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	69.075.800.436	60.824.707.289
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	15.795.175.000	21.546.771.422
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	32.453.991.061	31.987.314.868
Nợ dài hạn	330		5.048.767.269	6.970.111.397
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.793.685.874	3.711.780.002
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.255.081.395	3.258.331.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.301.619.429.351	2.210.279.183.607
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.301.619.429.351	2.210.279.183.607
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	121.482.759.593	111.333.843.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.862.329.758	181.671.000.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.671.000.207	14.431.645.083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.191.329.551	167.239.355.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.561.086.587.842	2.455.246.090.395

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập: 

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		373.970.234.592	332.025.778.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		227.506.919.126	226.824.456.353
Tài sản cố định hữu hình	221	10	227.284.696.903	226.518.900.796
<i>Nguyên giá</i>	222		932.058.818.703	922.049.658.529
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(704.774.121.800)	(695.530.757.733)
Tài sản cố định vô hình	227	11	222.222.223	305.555.557
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.765.777.777)	(3.682.444.443)
Tài sản dở dang dài hạn	240		120.766.597.921	96.856.204.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	9.977.392.681	11.391.545.403
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	110.789.205.240	85.464.658.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.083.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	15.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.447.817.345	8.096.217.135
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	10.447.817.345	8.096.217.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.561.086.587.842	2.455.246.090.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	734.652.514.595	674.860.338.866
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	354.338.642	115.618.535
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		734.298.175.953	674.744.720.331
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	496.898.948.296	461.310.839.627
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		237.399.227.657	213.433.880.704
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	33.474.047.239	25.745.115.612
Chi phí tài chính	22		49.833.347	409.369.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	399.516.741
Chi phí bán hàng	25	26	146.819.846.870	135.243.086.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.852.703.788	9.321.221.525
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		115.150.890.891	94.205.319.025
Thu nhập khác	31	28	2.304.912.920	6.553.535.925
Chi phí khác	32	29	5.234.829.844	5.480.389.054
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.929.916.924)	1.073.146.871
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.220.973.967	95.278.465.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.731.812.030	9.591.647.025
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		101.489.161.937	85.686.818.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	830	701

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày**

	Mã số	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	112.220.973.967	95.278.465.896
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.473.224.137	13.496.056.884
Các khoản dự phòng	03	(6.917.222)	(428.306.136)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	193.991	(6.816.128)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.228.805.062)	(26.048.070.287)
Chi phí lãi vay	06	-	399.516.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.458.669.811	82.690.846.970
Biến động các khoản phải thu	09	(5.605.399.035)	(5.927.662.892)
Biến động hàng tồn kho	10	(25.513.503.035)	(46.461.838.014)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	20.407.027.567	36.358.114.236
Biến động chi phí trả trước	12	(56.922.944)	1.884.903.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.066.130)	(9.652.616.405)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.682.240.000)	(9.932.098.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.616.566.234	48.959.649.410
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(34.874.147.662)	(34.171.377.604)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.108.900.000	4.977.380.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và chi đầu tư ứng vốn	23	(1.498.000.000.000)	(1.329.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.249.616.700.000	1.319.223.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	76.894.162.297	74.932.314.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(205.254.385.365)	35.961.316.535

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023


(phương pháp gián tiếp)

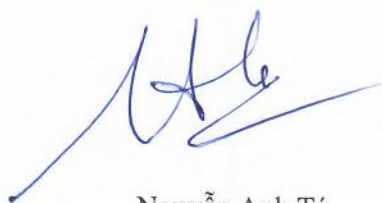
Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

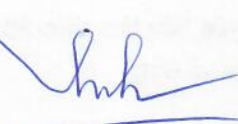
	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(131.637.819.131)	84.920.965.945
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	312.014.000.629	92.149.347.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(193.991)	(104.657)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	180.375.987.507	177.070.208.446

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập: 




Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 785 nhân viên (tại ngày 1/1/2023: 797 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11540
CÔNG TY
PHÂN
G BỒ
C CHÀ

HÀU 3

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Khi sử dụng Quỹ cho mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	29.147.392	80.614.649
Tiền gửi ngân hàng	60.346.840.115	17.933.385.980
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	294.000.000.000
	180.375.987.507	312.014.000.629

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.519.000.000.000	1.285.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 6% đến 11,7%/năm (Tại ngày 1/1/2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 6% đến 11,5%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có 9.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Tại ngày 1/1/2023: 6.000.000.000 VND).

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	15.000.000.000	-

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất 11%/năm (Tại ngày 1/1/2023: không).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	45.876.138.681	54.133.995.274
Các bên khác		
Các khách hàng khác	160.364.353.280	136.873.455.820
	206.240.491.961	191.007.451.094
	206.240.491.961	191.007.451.094

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	19.879.465.757	64.777.178.087
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	9.676.050.000	20.004.600.000
Phải thu khác	605.869.207	98.377.685
	30.161.384.964	84.880.155.772
	30.161.384.964	84.880.155.772

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.566.204.535	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	125.971.118.117	(494.611.630)	155.129.002.755	(496.026.179)
Công cụ và dụng cụ	2.336.142.502	(372.360.935)	2.765.076.808	(374.613.608)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.327.641.492	-	16.670.045.102	-
Thành phẩm	78.829.882.683	-	18.757.988.063	-
Hàng hóa	561.393.401	-	152.847.858	-
	220.592.382.730	(866.972.565)	195.078.879.695	(870.639.787)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ	695.903.500	934.165.245
Chi phí quảng cáo	110.000.000	275.000.000
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	1.607.277.858	2.511.739.792
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	942.868.778	1.929.822.365
	3.356.050.136	5.650.727.402

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.421.726.478	1.674.490.657	8.096.217.135
Tăng trong kỳ	3.974.731.339	-	3.974.731.339
Phân bổ trong kỳ	(1.280.046.839)	(343.084.291)	(1.623.131.130)
Số dư cuối kỳ	9.116.410.978	1.331.406.366	10.447.817.345

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	148.131.435.621	636.728.409.350	10.213.433.936	60.965.287.885	58.166.944.424	7.844.147.313	922.049.658.529
Tăng trong kỳ	-	687.033.333	2.209.408.000	-	-	-	2.896.441.333
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	4.651.798.698	-	4.651.798.698
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.551.193.756	932.798.028	-	-	-	-	8.483.991.784
Thanh lý	-	-	-	-	(6.023.071.641)	-	(6.023.071.641)
Số dư cuối kỳ	155.682.629.377	638.348.240.711	12.422.841.936	60.965.287.885	56.795.671.481	7.844.147.313	932.058.818.703
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	119.099.502.771	494.400.793.871	2.694.443.953	53.658.774.325	20.901.491.024	4.775.751.789	695.530.757.733
Khấu hao trong kỳ	2.184.130.544	6.639.637.838	463.362.605	636.106.440	2.283.398.211	183.255.165	12.389.890.803
Thanh lý	-	-	-	-	(3.146.526.736)	-	(3.146.526.736)
Số dư cuối kỳ	121.283.633.315	501.040.431.709	3.157.806.558	54.294.880.765	20.038.362.499	4.959.006.954	704.774.121.800
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796
Số dư cuối kỳ	34.398.996.062	137.307.809.002	9.265.035.378	6.670.407.120	36.757.308.982	2.885.140.359	227.284.696.903

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 522.337 triệu VND (tại ngày 1/1/2023: 513.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.682.444.443
Khấu hao trong kỳ	83.333.334
Số dư cuối kỳ	3.765.777.777
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	305.555.557
Số dư cuối kỳ	222.222.223

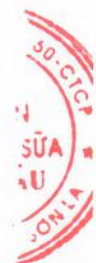
Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 2.988 triệu VND (tại ngày 1/1/2023: 2.988 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	85.464.658.997	102.119.517.256
Tăng trong kỳ	34.097.189.366	25.369.913.093
Chuyển sang tài sản hữu hình	(8.483.991.784)	(108.135.202.712)
Chuyển sang chi phí trả trước	(288.651.339)	-
Số dư cuối kỳ	110.789.205.240	19.354.227.637



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Dự án mở rộng trung tâm giống số 2	97.070.229.422	824.590.044
Phòng rót máy A3	4.450.214.252	2.002.012.418
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa	4.651.483.536	-
Máy nén khí đang lắp đặt	2.194.605.000	-
Hệ thống thanh trùng đang lắp đặt	-	11.024.167.509
Cải tạo xưởng thanh trùng	-	2.297.589.091
Các công trình khác	2.422.673.029	3.205.868.575
	110.789.205.239	19.354.227.637

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.132.502.081	768.894.576
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	156.247.709	186.109.653
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.470.000.000	896.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	10.625.326.410	4.319.636.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	46.958.933.693	35.400.403.674
Các bên khác	47.189.747.099	60.929.263.456
	108.532.756.992	102.500.307.359

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(18.017.741.617)	23.259.736.610	(26.263.145)	5.215.731.848
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.335.493.025	(3.335.493.025)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	10.731.812.030	(391.066.130)	10.731.812.030
Thuế thu nhập cá nhân	(75.568.470)	1.558.212.514	(1.403.211.848)	79.432.196
Các loại thuế khác	18.839.876	35.426.000	(54.265.876)	-
	(17.683.404.081)	38.920.680.179	(5.210.300.024)	16.026.976.074

Trong đó:

	01/01/2023	31/03/2023
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(18.101.737.783)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	418.333.702	16.026.976.074
	(17.683.404.081)	16.026.976.074

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại	57.667.649.347	52.268.513.520
Phải trả tiền Hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	773.410.900	3.066.245.380
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.518.119.977	19.272.649
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.117.049.367	1.741.056.821
Chi phí quảng cáo	1.894.615.127	2.696.950.590
Các khoản trích trước khác	4.104.955.718	1.032.668.329
	69.075.800.436	60.824.707.289

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	14.071.181.827	18.342.719.689
Kinh phí công đoàn	127.716.522	1.914.995.754
Phải trả cán bộ nhân viên	581.900.443	572.810.092
Cổ tức phải trả	104.737.500	104.737.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	909.638.708	611.508.387
	15.795.175.000	21.546.771.422

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.019.085.874	1.087.180.002
Ký quỹ, ký cược dài hạn	774.600.000	2.624.600.000
	1.793.685.874	3.711.780.002

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	31.987.314.868	30.411.517.040
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.148.916.193	8.568.681.887
Sử dụng trong kỳ	(9.682.240.000)	(9.932.098.044)
Số dư cuối kỳ	32.453.991.061	29.048.100.883

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	85.686.818.871	346.549.193.902
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.568.681.887	(8.568.681.887)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(8.568.681.887)	(8.568.681.887)
Số dư tại ngày 31/03/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	85.247.605.898	247.981.100.180	2.511.365.421.109
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	101.489.161.937	101.489.161.937
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.148.916.193	(10.148.916.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.148.916.193)	(10.148.916.193)
Số dư tại ngày 31/03/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	121.482.759.593	262.862.329.758	2.301.619.429.351

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	31/3/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	652.299.710.000	59.30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8.85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31.85%
	1.100.000.000.000	100%

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.494.519	64,17	1.502.220
EUR	101,40	2.546.718	101,40	2.506.452
		4.041.237		4.008.672

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	714.325.926.633	657.605.530.731
▪ Doanh thu bán hàng hóa	19.979.629.832	16.882.935.556
▪ Doanh thu khác	346.958.130	371.872.579
	<hr/>	<hr/>
	734.652.514.595	674.860.338.866
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(5.057.500)
▪ Chiết khấu thương mại	(354.338.642)	(110.561.035)
	<hr/>	<hr/>
	(354.338.642)	(115.618.535)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	734.298.175.953	674.744.720.331

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	477.270.126.495	444.147.962.445
▪ Hàng hóa đã bán	17.888.922.376	15.507.576.392
▪ Giá vốn khác	1.713.098.097	2.051.016.907
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.801.328	(395.716.117)
	<hr/>	<hr/>
	496.898.948.296	461.310.839.627
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	31.996.449.967	24.299.460.602
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.362.394.791	1.420.018.508
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.202.481	25.636.502
	33.474.047.239	25.745.115.612

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.688.699.841	8.357.085.588
Chi phí nguyên vật liệu	4.790.402	10.811.152
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.152.102.704	840.193.282
Chi phí khấu hao	91.087.284	123.470.433
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	126.573.358.035	117.700.241.721
Chi phí mua ngoài	8.110.074.704	7.303.629.214
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	1.199.733.900	907.654.683
	146.819.846.870	135.243.086.073

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.137.789.133	4.004.899.013
Chi phí vật liệu, công cụ	114.639.368	127.341.550
Chi phí khấu hao	361.644.078	546.957.159
Thuế, phí và lệ phí	881.627.661	737.678.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.133.079.633	2.164.948.922
Chi phí khác bằng tiền	2.223.923.915	1.739.396.054
	8.852.703.788	9.321.221.525

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.108.900.000	4.977.380.000
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	-	69.192.346
Các khoản khác	1.196.012.920	1.506.963.579
	2.304.912.920	6.553.535.925

29. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.876.544.905	3.031.160.837
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.337.329.916	1.805.805.221
Các khoản khác	1.020.955.023	643.422.996
	5.234.829.844	5.480.389.054

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu gồm trong chi phí sản xuất	503.419.375.568	477.574.221.524
Chi phí nhân viên	34.094.076.640	32.083.013.313
Chi phí khấu hao	11.648.061.756	12.605.740.809
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	126.573.358.035	117.700.241.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	21.587.723.796	17.866.799.970
Chi phí khác bằng tiền	9.982.061.391	6.986.786.987

3406
 3 TY
 TIỀN
 BỔ S
 CHẢ
 AU-T

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.731.812.030	9.562.715.102
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi quyết toán kỳ trước	-	28.931.923
	10.731.812.030	9.591.647.025

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.220.973.967	95.278.465.896
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22.444.194.793	19.055.693.179
Chi phí không được khấu trừ thuế	176.387.600	178.204.023
Thu nhập miễn thuế	(11.888.770.363)	(9.671.182.100)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi quyết toán kỳ trước	-	28.931.923
	10.731.812.030	9.591.647.025

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

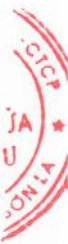
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	101.489.161.937	85.686.818.871
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.148.916.193)	(8.568.681.887)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	91.340.245.744	77.118.136.984
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	830	701



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	95.430.452.634	114.393.755.572
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.992.264.935	1.503.757.240
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	142.486.992	154.207.253
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	1.120.844.000
Mua hàng hóa	22.516.480.410	12.084.909.049
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	3.934.250.000	4.087.225.000

Thù lao và lương của những người quản lý chủ chốt

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	756.449.615	941.007.261
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.082.929.000	819.837.415

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

